

Bài 2

QUẢN LÝ, BẢO VỆ BIÊN GIỚI QUỐC GIA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TRONG TÌNH HÌNH MỚI

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Giáo dục cho Hạ sĩ quan-Binh sĩ nhận thức đúng ý nghĩa, tầm quan trọng của việc quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; nắm vững lịch sử hình thành, nội dung, quan điểm và nhiệm vụ, giải pháp quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia của Đảng, Nhà nước ta.

- Nâng cao ý thức, trách nhiệm của quân nhân trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; đấu tranh phê phán những quan điểm sai trái xuyên tạc, xâm phạm chủ quyền biên giới của Việt Nam hiện nay.

NỘI DUNG

I. BIÊN GIỚI QUỐC GIA VÀ LỊCH SỬ HÌNH THÀNH BIÊN GIỚI QUỐC GIA CỦA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1. Biên giới quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Biên giới quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là đường và mặt thẳng đứng theo đường đó để xác định giới hạn lãnh thổ đất liền, các đảo, quần đảo trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, vùng biển, lòng đất, vùng trời của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam¹.

+ Biên giới quốc gia là ranh giới phân định lãnh thổ quốc gia này với quốc gia khác hoặc với các vùng mà quốc gia có quyền chủ quyền trên biển.

+ Biên giới quốc gia bao gồm:

Biên giới quốc gia trên đất liền: Được hoạch định và đánh dấu trên thực địa bằng hệ thống mốc quốc giới giữa Việt Nam với các nước láng giềng.

Biên giới quốc gia trên biển: Là ranh giới phía ngoài lãnh hải của đất liền (cách 12 hải lý tính từ đường cơ sở), lãnh hải của đảo, lãnh hải của quần đảo của Việt Nam được xác định theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và các điều ước quốc tế giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các quốc gia hữu quan. Luật Biển Việt Nam năm 2013 quy định lãnh hải là vùng biển có chiều rộng 12 hải lý (mỗi hải lý bằng 1.852 mét) tính từ đường cơ sở ra phía biển. *Ranh giới ngoài của lãnh hải là biên giới quốc gia trên biển của Việt Nam.* Nhà nước ta thực hiện chủ quyền đầy đủ đối với lãnh hải Việt Nam. Các đường ranh giới phía ngoài vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa xác định quyền chủ quyền, quyền tài phán của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt

¹ Điều 1, Luật số 06/2003/QH11 của Quốc hội: Luật Biên giới quốc gia Việt Nam.

Nam theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và các điều ước quốc tế giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các quốc gia hữu quan.

Biên giới quốc gia trong lòng đất: Là mặt thẳng đứng từ biên giới quốc gia trên đất liền và biên giới quốc gia trên biển xuống lòng đất. Ranh giới trong lòng đất thuộc vùng biển là mặt thẳng đứng từ các đường ranh giới phía ngoài của vùng đặc quyền về kinh tế, thềm lục địa xuống lòng đất xác định quyền chủ quyền, quyền tài phán của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và các điều ước quốc tế giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các quốc gia hữu quan.

Biên giới quốc gia trên không là mặt thẳng đứng từ biên giới quốc gia trên đất liền và biên giới quốc gia trên biển lên vùng trời.

- Ý nghĩa của việc xác định rõ biên giới quốc gia

+ Là cơ sở pháp lý để quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, tạo môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước.

+ Là cơ sở để giải quyết các tranh chấp, bất đồng về biên giới, lãnh thổ giữa Việt Nam với các nước hữu quan. Các tranh chấp về biên giới, lãnh thổ thường hết sức phức tạp và có ảnh hưởng rất lớn tới quan hệ quốc tế. Giải quyết tốt và kịp thời các tranh chấp, bất đồng về biên giới, lãnh thổ, chủ quyền biển đảo sẽ góp phần ngăn chặn, hạn chế tình trạng xung đột, chiến tranh; duy trì hòa bình, ổn định, an ninh trong khu vực và trên thế giới.

2. Lịch sử hình thành biên giới quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a) Lịch sử hình thành biên giới Việt Nam - Trung Quốc

- Biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc:

+ Dài 1.449,566 km, có 7 tỉnh tiếp giáp biên giới là Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên; có 33 huyện, thị xã biên giới.

+ Biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc đã hình thành, tồn tại từ lâu trong lịch sử, mặc dù trước đây các nhà nước phong kiến Việt Nam và Trung Quốc chưa ký với nhau một điều ước quốc tế nào về biên giới. Sau khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, đã lấy danh nghĩa nhà nước bảo hộ ký với nhà Thanh hai Công ước 1887 và 1895 về biên giới giữa Bắc Kỳ và nhà Thanh. Hai Bên đã có nhiều cố gắng trong phân giới cắm mốc nhưng trên thực tế vẫn còn nhiều đoạn biên giới chưa được xác định rõ ràng và chưa cắm được mốc quốc giới.

+ Sau khi Việt Nam và Trung Quốc giành được độc lập, hai bên thoả thuận tôn trọng đường biên giới do lịch sử để lại trên cơ sở hai Công ước về biên giới mà Pháp và nhà Thanh đã ký kết và giải quyết các tranh chấp biên giới bằng đàm phán. Năm 1991, hai nước bình thường hoá quan hệ, nối lại đàm phán giải quyết tranh chấp về biên giới. Hai Bên đã ký Hiệp định tạm thời về việc giải quyết công việc

trên vùng biên giới hai nước ngày 7 tháng 11 năm 1991 - gọi tắt là Hiệp định tạm thời.

Ngày 30 tháng 12 năm 1999 hai nước ký Hiệp ước biên giới trên đất liền (có hiệu lực từ ngày 6 tháng 7 năm 2000); Hiệp ước là cơ sở pháp lý để hai nước tiến hành phân giới cắm mốc trên thực địa và góp phần tạo môi trường ổn định có lợi cho việc phát triển quan hệ láng giềng, hữu nghị, hợp tác toàn diện giữa hai nước.

+ Đến nay, hai nước đã phân giới xong toàn bộ tuyến biên giới đất liền; cắm tổng số 1.971 cột mốc (trong đó có 1 mốc ba biên giới Việt Nam - Trung Quốc - Lào; 1.548 cột mốc chính; 422 cột mốc phụ). Hệ thống mốc giới này đã được đánh dấu, ghi nhận và mô tả phù hợp với địa hình thực tế một cách khách quan, khoa học, chi tiết, về cơ bản theo đúng đường biên giới trong Hiệp ước về biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc 1999. Đối với một số nơi, hai bên cùng điều chỉnh theo nguyên tắc cân bằng về lợi ích và diện tích nhằm tạo thuận lợi cho công tác quản lý và không gây xáo trộn cuộc sống của cư dân biên giới.

- Biên giới trên biển giữa Việt Nam và Trung Quốc:

+ Ngày 25 tháng 12 năm 2000, Việt Nam và Trung Quốc đã ký Hiệp định về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa trong Vịnh Bắc Bộ. Hiệp định có hiệu lực từ ngày 30 tháng 6 năm 2004.

Vịnh Bắc Bộ là vịnh nằm giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc, rộng khoảng 126.250 km², chiều ngang nơi rộng nhất khoảng 310 km (176 hải lý), nơi hẹp nhất khoảng 220 km (119 hải lý). Từ lâu, nhân dân hai quốc gia đã tiến hành sử dụng, khai thác vùng biển trong Vịnh Bắc Bộ.

Cuộc đàm phán giữa hai nước về Vịnh Bắc Bộ bắt đầu từ năm 1974 qua ba giai đoạn 1974, 1977 - 1978 và 1992 - 2000, kéo dài trong khoảng 27 năm.

Năm 1993, hai bên đã đi đến thỏa thuận nguyên tắc về vấn đề vạch đường biên giới biển trong Vịnh Bắc Bộ là: “Hai bên đồng ý sẽ áp dụng luật biển quốc tế và tham khảo thực tiễn quốc tế để tiến hành đàm phán phân định Vịnh Bắc Bộ; nhằm đạt thỏa thuận về phân định Vịnh Bắc Bộ, hai bên cần theo nguyên tắc công bằng và tính đến mọi hoàn cảnh hữu quan trong Vịnh để đi đến một giải pháp công bằng”. Thỏa thuận nguyên tắc này hoàn toàn phù hợp với pháp luật và thực tiễn quốc tế.

Từ năm 1994 - 2000, hai bên đã đàm phán cụ thể trong vòng bảy năm; đã thống nhất vạch một đường biên giới nối 21 điểm, trong đó đoạn từ điểm 1 - 9 là biên giới lãnh hải, từ điểm 9 - 21 là ranh giới chung cho cả vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa. Đường biên giới biển này trong Vịnh Bắc Bộ dài tổng cộng khoảng 500 km.

Theo đó, phía Việt Nam được hưởng 53,23% diện tích Vịnh. Trung Quốc được 46,77% diện tích Vịnh. Vùng biển phía Việt Nam rộng hơn phía Trung Quốc khoảng 8.205 km².

Tất cả các kết quả này đạt được là do hai bên áp dụng luật quốc tế, bao gồm cả việc sử dụng phương pháp đường trung tuyến có điều chỉnh và được quyết định bởi yếu tố điều kiện và hoàn cảnh địa lý tự nhiên khách quan của Vịnh Bắc Bộ.

Lần đầu tiên trong lịch sử đã vạch được đường biên giới chung giữa hai quốc gia trong một vịnh lớn, có tầm quan trọng đặc biệt về mọi mặt, bảo đảm công bằng cho cả hai bên.

+ Đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, Việt Nam có đầy đủ căn cứ lịch sử, pháp lý để khẳng định chủ quyền của mình đối với hai quần đảo này. Trên thực tế, Trung Quốc đang chiếm đóng Hoàng Sa; Trường Sa đang là nơi tranh chấp chủ quyền của 5 nước - 6 bên (Việt Nam, Trung Quốc, Mалайзия, Philippin, Brunây và Đài Loan) nên đường biên giới trên biển chưa được xác định đầy đủ. Tuy nhiên, theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và Luật Biển Việt Nam năm 2012, việc xác định đường biên giới biển cơ bản như trong bờ biển đất liền (đối với các đảo đá không thích hợp cho đời sống con người hoặc cho một đời sống kinh tế riêng thì không có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa).

b) Lịch sử hình thành biên giới Việt Nam - Lào

- Biên giới Việt Nam - Lào dài khoảng 2.337,459 km, có 10 tỉnh biên giới của Việt Nam tiếp giáp với Lào là: Điện Biên, Sơn La, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam và Kon Tum; có 37 huyện, thị xã biên giới (huyện Mường Tè - Lai Châu của Việt Nam vừa tiếp giáp với Lào và vừa tiếp giáp với Trung Quốc).

- Biên giới Việt Nam - Lào được hình thành rất sớm từ thế kỷ XIV, nhưng chỉ tồn tại dưới dạng biên giới vùng mà chưa phân định thành đường biên giới quốc gia. Khi thực dân Pháp xâm lược Đông Dương, Việt Nam và Lào đều là các xứ bảo hộ của Pháp. Thực hiện chính sách chia để trị, thực dân Pháp đã chia cắt, sát nhập nhiều vùng lãnh thổ của Lào, Trung Kỳ, Bắc Kỳ để quản lý. Đến đầu thế kỷ XX đường biên giới Việt Nam - Lào dần dần được hình thành trên thực tế và cơ bản như đường biên giới đã tồn tại trong lịch sử. Sau khi Việt Nam và Lào giành được độc lập, hai Bên đã thoả thuận tôn trọng đường biên giới hiện trạng.

- Ngày 18 tháng 7 năm 1977 Việt Nam và Lào đã ký Hiệp ước hoạch định biên giới giữa hai nước và tiến hành phân giới cắm mốc trên toàn tuyến biên giới Việt Nam - Lào. Ngày 20 tháng 12 năm 1985 Việt Nam và Lào ký Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới. Ngày 1 tháng 3 năm 1990 Việt Nam và Lào ký Hiệp định về Quy chế biên giới quốc gia giữa hai nước. Đây là văn bản pháp lý hoàn chỉnh cả về mặt hình thức, nội dung và trình tự thủ tục soạn thảo, ký kết. Ngày 31 tháng 8 năm 1997 Việt Nam và Lào đã ký Nghị định thư sửa đổi, bổ sung một số điều trong Hiệp định về Quy chế biên giới quốc gia giữa Việt Nam và Lào (được ký kết ngày 1 tháng 3 năm 1990), nhằm tạo điều kiện cho sự hợp tác toàn diện giữa hai nước.

- Để thực hiện Hiệp định về Quy chế biên giới quốc gia Việt Nam và Lào, ngày 12 tháng 12 năm 1990 Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ Việt Nam) đã ban hành Nghị định số 427/HĐBT ban hành Quy chế khu vực biên giới Việt Nam - Lào. Ngày 10 tháng 8 năm 1992, căn cứ vào tình hình thực tế của công tác quản lý biên giới, Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Nghị định số 289/HĐBT sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy chế khu vực biên giới Việt Nam - Lào. Ngày 29 tháng 4 năm 2014 Chính phủ ban hành Nghị định số 34/2014/NĐ-CP về Quy chế và quản lý hoạt động của người, phương tiện trong khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để áp dụng chung trên cả ba tuyến biên giới đất liền Việt Nam.

- Nhằm xây dựng một hệ thống mốc quốc giới chính quy, hiện đại, phù hợp với điều kiện thực tế của mỗi nước, đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý và bảo vệ biên giới trong tình hình mới, từ năm 2008, hai nước đã phối hợp triển khai Dự án tăng dày và tôn tạo hệ thống mốc quốc giới Việt Nam - Lào.

Đến nay, hai bên đã xây dựng được 834 cột mốc, 168 cọc dấu, hoàn thành toàn bộ công tác tăng dày, tôn tạo mốc biên giới Việt Nam - Lào trên thực địa.

c) Lịch sử hình thành biên giới Việt Nam - Campuchia

- Biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia:

+ Dài 1.245km, có 10 tỉnh của Việt Nam tiếp giáp với Campuchia là: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Đồng Tháp, An Giang và Kiên Giang; bao gồm 32 huyện, thị xã biên giới (huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum của Việt Nam vừa tiếp giáp với Campuchia, vừa tiếp giáp với Lào).

+ Đường biên giới trên đất liền Việt Nam - Campuchia được hình thành từ rất sớm trong lịch sử nhưng chỉ tồn tại dưới dạng biên giới vùng, chưa phân định thành đường biên giới; đến khi Pháp chiếm xong các tỉnh Nam Bộ của Việt Nam và đặt xong chế độ bảo hộ ở Campuchia, Pháp đã thể hiện đường biên giới lịch sử giữa Việt Nam và Campuchia lên bản đồ (còn gọi là ranh giới hành chính của Đông Dương thuộc Pháp). Trong thời kỳ Pháp xâm lược Đông Dương, đường biên giới Việt Nam - Campuchia có nhiều đoạn chưa được hoạch định rõ ràng. Đoạn biên giới từ ranh giới tỉnh Bình Phước với Tây Ninh đến phía nam Đắk Lắk dài khoảng 225km, được ấn định bằng Nghị định của Toàn quyền Đông Dương nhưng chưa được hoạch định và cắm mốc trên thực địa. Đoạn biên giới từ suối Đắk Đăng đến ngã ba biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia dài khoảng 542 km đã được thể hiện trên bản đồ Bonne, do Sở Địa dư Đông Dương phát hành nhưng chưa được phân giới cắm mốc trên thực địa. Riêng đoạn biên giới từ ranh giới tỉnh Bình Phước và tỉnh Tây Ninh đến Hà Tiên (Kiên Giang) dài khoảng 360 km đã được hoạch định và cắm mốc trên thực địa.

+ Sau khi nước Cộng hòa nhân dân Campuchia được thành lập, chính phủ hai nước Việt Nam và Campuchia đã ký nhiều hiệp ước về biên giới, lãnh thổ.

- Hiệp ước hòa bình, hữu nghị và hợp tác giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia được chính phủ hai nước

ký ngày 18 tháng 2 năm 1979. Tại Điều 4 của Hiệp ước đã thống nhất: “Hai bên cam kết sẽ giải quyết bằng thương lượng hoà bình tất cả những bất đồng có thể nảy sinh trong quan hệ hai nước. Hai bên sẽ đàm phán để ký một hiệp định hoạch định biên giới quốc gia giữa hai nước trên cơ sở đường biên giới hiện tại; quyết tâm xây dựng đường biên giới này thành biên giới hoà bình, hữu nghị lâu dài giữa hai nước”.

- Ngày 20 tháng 7 năm 1983, hai bên đã ký Hiệp ước về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới Việt Nam - Campuchia, trong đó đã thống nhất áp dụng hai nguyên tắc:

+ Trên đất liền, hai bên coi đường biên giới hiện tại giữa hai nước được thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1/100.000 của Sở Địa dư Đông Dương thông dụng trước năm 1954 hoặc gần năm 1954 nhất (kèm theo 26 mảnh bản đồ đã được hai bên xác nhận) là đường biên giới quốc gia giữa hai nước².

+ Ở nơi nào đường biên giới chưa được vẽ trên bản đồ hoặc hai bên đều thấy chưa hợp lý thì sẽ cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau vì lợi ích của mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Campuchia, phù hợp với luật pháp và thực tiễn quốc tế.

* Ngày 27 tháng 12 năm 1985, chính phủ hai nước ký Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Nhân dân Campuchia. Nội dung Hiệp ước thể hiện rõ lập trường của hai nước tôn trọng và bảo vệ đường biên giới hiện tại.

Nội dung hai Hiệp ước năm 1983 và 1985 không chỉ phù hợp với thực tế khách quan về đường biên giới giữa Việt Nam và Campuchia, mà còn phù hợp với ý chí và nguyện vọng của nhân dân Việt Nam và nhân dân Campuchia. Năm 1993 Quốc hội Campuchia thông qua Hiến pháp mới, Điều 2 của bản Hiến pháp này khẳng định: “Toàn vẹn lãnh thổ Vương quốc Campuchia không thể bị vi phạm trong đường biên giới của mình đã được xác định trong bản đồ tỷ lệ 1/100.000, làm giữa những năm 1933-1953 và được quốc tế công nhận giữa những năm 1963-1969”. Đường biên giới theo Hiến pháp Campuchia là phù hợp với nguyên tắc được quy định tại Điều 1, Hiệp ước 1983 về xác định sử dụng loại bản đồ để phân định biên giới Việt Nam - Campuchia và đã được cụ thể hóa trong Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia năm 1985.

- Ngày 10 tháng 10 năm 2005, hai bên đã ký Hiệp ước bổ sung nhằm xác nhận những sửa đổi so với Hiệp ước 1985. Tái lập tiến trình đàm phán phân giới cắm mốc đường biên giới giữa hai nước. Hiệp ước bổ sung có 4 nội dung cơ bản:

² Bản đồ Bonne 26 mảnh tỷ lệ 1/100.000 là tập bản đồ được chính quyền Đông Dương của Pháp xuất bản trong khoảng những năm 1951-1955. Trong những năm 1963-1969, tập bản đồ được quốc tế công nhận rộng rãi. Các hiệp định phân định biên giới giữa Việt Nam và Campuchia cũng dựa trên bản đồ này.

+ Hai bên thống nhất điều chỉnh 6 điểm trên tuyến biên giới, trong đó 3 điểm do sai sót kỹ thuật bản đồ và 3 điểm ở An Giang lâu nay vốn của Việt Nam hoặc của Campuchia nhưng lại chưa được thể hiện trên bản đồ Hiệp ước năm 1985.

+ Điều chỉnh đường biên giới trên sông, suối theo nguyên tắc luật pháp và thực tiễn quốc tế, áp dụng nguyên tắc trung tuyến dòng chảy.

+ Mỗi bên tự rà soát việc chuyển vẽ đường biên giới từ bản đồ Bonne tỷ lệ 1/100.000 sang bản đồ UTM tỷ lệ 1/50.000, sau đó đối chiếu kết quả để thống nhất một đường biên giới trên bản đồ.

+ Hai bên đã cam kết hoàn thành phân giới cắm mốc trước tháng 12 năm 2008 (căn cứ vào tình hình thực tế, sau khi Đảng Nhân dân Campuchia (CPP) thắng cử, bạn và ta đã thống nhất điều chỉnh kế hoạch phân giới cắm mốc sẽ hoàn thành vào cuối năm 2012).

Đến nay đã hoàn thành phân giới cắm mốc được 1.044,985 km (84% khối lượng công việc phân giới, cắm mốc trên thực địa), còn khoảng 200 km chưa được phân giới cắm mốc (16%). Đã xây dựng được 2.047 cột mốc và cọc dấu tại 1.553 vị trí, gồm 315/371 mốc chính tại 264 vị trí; 1.511/1.512 mốc phụ tại 1.068 vị trí và 221 cọc dấu; hiện còn 50 vị trí/56 mốc chính và 01 mốc phụ chưa cắm mốc được.

- Biên giới trên biển giữa Việt Nam và Campuchia:

+ Hai bên đã tổ chức Lễ trao văn kiện phê chuẩn Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia năm 1985 và Hiệp ước bổ sung năm 2005 giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia (Hiệp ước bổ sung năm 2019) và Nghị định thư phân giới cắm mốc trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia (Nghị định thư phân giới cắm mốc). Với việc hoàn tất trao đổi văn kiện phê chuẩn, hai văn kiện pháp lý ghi nhận thành quả phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Campuchia đã chính thức có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2020.

+ Trong thời gian tới, hai nước sẽ tích cực phối hợp để sớm tổ chức bàn giao và quản lý đường biên, mốc giới phù hợp với Nghị định thư phân giới cắm mốc; tiếp tục đàm phán xây dựng các điều ước quốc tế về quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu cũng như giải quyết 16% đường biên giới chưa hoàn thành phân giới cắm mốc.

II. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG CHÂM CHỈ ĐẠO, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, BẢO VỆ BIÊN GIỚI QUỐC GIA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TRONG TÌNH HÌNH MỚI³

³ Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia.

1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong tình hình mới

- Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng “thế trận lòng dân” vững chắc là nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp bảo vệ biên giới quốc gia.

- Quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của cả hệ thống chính trị và cả nước; dựa vào dân, lấy dân làm gốc, nhân dân là chủ thể, “mỗi người dân biên giới là một cột mốc sống”; lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt; Bộ đội Biên phòng là lực lượng chuyên trách, lực lượng chiến đấu đầu tiên, bám trụ đến cùng để bảo vệ và giữ vững biên giới quốc gia.

- Quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia đặt trong tổng thể hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng, quản lý với bảo vệ biên giới quốc gia, lấy xây dựng là trung tâm, quản lý, bảo vệ là trọng yếu, thường xuyên. Phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại, phát huy sức mạnh tổng hợp để quản lý, bảo vệ và phòng thủ vững chắc biên giới quốc gia.

- Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc ở khu vực biên giới. Giải quyết mọi bất đồng, tranh chấp chủ quyền, lãnh thổ bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp, thông lệ quốc tế; “vừa hợp tác, vừa đấu tranh” và sẵn sàng kết hợp các biện pháp, hình thức khác làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn và hoạt động xâm phạm, xâm chiếm biên giới quốc gia.

- Phát huy sức mạnh toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại, dựa vào nội lực là chính, kết hợp với tăng cường, mở rộng hợp tác quốc tế, xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia hòa bình, ổn định, hữu nghị, hợp tác, phát triển, văn minh, hiện đại; phòng thủ vững chắc biên giới quốc gia.

2. Nguyên tắc quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong tình hình mới

- Sự nghiệp bảo vệ biên giới quốc gia đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, thường xuyên, trực tiếp là Bộ Chính trị, Ban Bí thư; sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước; sự lãnh đạo, chỉ đạo của Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng và chỉ huy của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

- Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam, luật pháp quốc tế và các điều ước quốc tế về biên giới quốc gia mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập. Tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, biên giới của tất cả các quốc gia trên cơ sở luật pháp quốc tế.

- Bảo vệ biên giới quốc gia gắn chặt với bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân, chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; bảo vệ hòa bình, an ninh, văn hóa, pháp luật, tài nguyên, môi trường sinh thái, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới.

- Không sử dụng khu vực biên giới và không cho nước ngoài sử dụng khu vực biên giới Việt Nam để chống phá, can thiệp vào nước khác. Chấp hành nghiêm các quy định về sử dụng lực lượng, phương tiện trong giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp chủ quyền, lãnh thổ, biên giới.

- Chuẩn bị chu đáo, đồng bộ các phương án, kế hoạch, không để bị động, bất ngờ; xử lý kiên quyết, linh hoạt, không để lan rộng, kéo dài, bùng phát thành xung

đột vũ trang, chiến tranh xâm chiếm biên giới trên đất liền, trên biển, đảo; giữ vững biên giới quốc gia trong mọi tình huống.

3. Phương châm chỉ đạo quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong tình hình mới

- Dựa vào dân, phát huy sức mạnh toàn dân và của cả hệ thống chính trị; bảo vệ biên giới quốc gia là sự nghiệp “của dân, do dân, vì dân”; lấy tuyên truyền, giáo dục, vận động, thuyết phục là chính, đi đôi với bồi dưỡng, nâng cao nhận thức, trách nhiệm, kiến thức pháp luật về quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia đến từng người dân. Kiên quyết đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hành động xâm phạm biên giới quốc gia.

- Tổ chức lực lượng rộng khắp, mạng lưới liên hoàn, khép kín; tiến hành nhiều biện pháp tổng hợp, nắm chắc tình hình địa bàn, biên giới, đối tượng từ sớm, từ xa; kịp thời xử lý thắng lợi mọi tình huống ở khu vực biên giới.

- Xây dựng Bộ đội Biên phòng có chất lượng tổng hợp cao, vững về chính trị, tư tưởng, giỏi về quân sự, am hiểu về pháp luật, tinh thông về nghiệp vụ, thành thạo ngoại ngữ, tiếng các nước láng giềng, tiếng đồng bào dân tộc. Thường xuyên “bám trụ, bám dân, bám địa bàn”, thực hiện “cùng ăn, cùng ở, cùng làm, cùng nói tiếng dân tộc” bảo vệ dân, bảo vệ biên giới. Đồng thời, chú trọng bảo đảm phương tiện, trang bị, vũ khí hiện đại, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trong tình hình mới.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của các lực lượng, phương tiện, biện pháp, thực hiện “lãnh đạo, chỉ huy tại chỗ; lực lượng, phương tiện tại chỗ; bảo đảm tại chỗ; cơ động tại chỗ” ở khu vực biên giới; đồng thời, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ huy, chỉ viện của cấp trên và của các lực lượng; phối hợp, hiệp đồng chặt chẽ, xử lý kịp thời, linh hoạt, hiệu quả mọi tình huống.

- Kết hợp chặt chẽ giữa đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân với đối ngoại quốc phòng, đối ngoại biên phòng; thực hiện “vừa hợp tác, vừa đấu tranh” để bảo vệ biên giới quốc gia.

4. Nhiệm vụ và giải pháp quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong tình hình mới

a) Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước đối với sự nghiệp xây dựng, quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia

Quán triệt, thực hiện nghiêm túc các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về xây dựng, quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia; trọng tâm là quan điểm, đường lối xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân trong nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, tăng cường hội nhập quốc tế, hợp tác và đấu tranh quốc phòng ở khu vực biên giới.

Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các cấp ủy, tổ chức đảng, nhất là các tỉnh ủy, thành ủy nơi có biên giới và đảng ủy các quân khu, quân chủng, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển. Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên có đủ phẩm chất, năng lực, bảo đảm lãnh đạo thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia trong tình hình mới.

Tiếp tục thể chế hóa nghị quyết, chỉ thị của Đảng; hoàn thiện cơ chế, phương thức lãnh đạo; nội dung, phương pháp, chế độ công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ biên giới quốc gia. Kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi cài cắm, móc nối của nước ngoài; các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Bổ sung, cụ thể hóa nội dung, nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ biên giới quốc gia từ Trung ương đến cơ sở; nâng cao năng lực quản lý, điều hành của các cấp, các ngành và sự phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng trong bảo vệ biên giới quốc gia.

b) Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, trách nhiệm, tạo sự đồng thuận, thống nhất cao về tư tưởng, hành động của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và cả hệ thống chính trị trong bảo vệ biên giới quốc gia

Thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cho toàn dân về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, luật pháp quốc tế và các điều ước quốc tế liên quan đến biên giới quốc gia; nhận thức đúng âm mưu, thủ đoạn chống phá, hoạt động xâm phạm chủ quyền, lãnh thổ, xâm hại lợi ích, quốc gia, dân tộc ở khu vực biên giới. Tăng cường bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh, pháp luật về biên giới quốc gia cho đội ngũ cán bộ, nhất là lực lượng liên quan đến quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, hoạt động tại địa bàn biên giới. Lựa chọn nội dung, đa dạng hóa các hình thức, phương pháp tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật phù hợp với từng đối tượng, từng địa bàn.

Chủ động đấu tranh làm thất bại âm mưu, thủ đoạn, chống phá của các thế lực thù địch, đối tượng phản động, nhất là ở vùng dân tộc thiểu số, khu vực biên giới, vùng sâu, vùng xa, biển, đảo; ngăn chặn kịp thời hoạt động lợi dụng vấn đề tôn giáo, dân tộc để chống phá, lôi kéo di dân tự do; tích cực đấu tranh ngăn chặn kịp thời âm mưu, thủ đoạn kích động, chia rẽ nhân dân với cấp ủy, chính quyền địa phương, chia rẽ đồng bào các dân tộc và khối đại đoàn kết toàn dân. Đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn đồng bào khu vực biên giới thực hiện nếp sống văn minh gắn với giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Thực hiện có hiệu quả các dự án bảo tồn và phát triển bền vững một số dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn, có nguy cơ tuyệt chủng. Xóa bỏ phong tục, tập quán lạc hậu, mê tín dị đoan.

Tổ chức bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ; đầu tư trang bị, phương tiện hiện đại; xác định rõ trách nhiệm của các ban, bộ, ngành Trung ương, địa phương và các lực lượng trong công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, kiến thức quốc phòng, an ninh về quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia cho đồng bào vùng sâu, vùng xa, biên giới, biển, đảo.

c) Tập trung xây dựng, củng cố cơ sở chính trị vững mạnh, tạo nền tảng vững chắc để xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân và thể trận biên phòng toàn dân ở khu vực biên giới

Thường xuyên củng cố, kiện toàn, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các cấp ủy, tổ chức đảng, nhất là ở cơ sở. Thực hiện tốt công tác xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ, đảng viên ở khu vực biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tiếp tục thực hiện chủ trương tăng cường cán bộ biên phòng cho các xã biên giới khó khăn; có quy định cụ thể để cơ cấu cán bộ biên phòng tham gia cấp ủy, chính quyền các cấp (xã, huyện, tỉnh); giao nhiệm vụ cho đảng viên của đồn biên phòng phụ trách hộ gia đình ở khu vực biên giới, cử đảng viên ở các đồn biên phòng tham gia sinh hoạt ở các tổ đảng thôn, bản biên giới, không để thôn, bản “trắng” tổ chức đảng và đảng viên; sẵn sàng tăng cường hoặc chuyển cán bộ quân sự, biên phòng ra làm cán bộ địa phương. Làm tốt việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ hiểu biết về pháp luật và năng lực quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia cho đội ngũ cán bộ các cấp. Chú trọng xây dựng cấp ủy, chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, thực sự là cầu nối quan trọng giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân ở khu vực biên giới.

Thực hiện tốt chính sách dân tộc, tôn giáo; coi trọng công tác dân vận, củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng “thể trận lòng dân” vững chắc ở khu vực biên giới. Có chính sách phát huy tốt vai trò của già làng trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng dân cư vận động nhân dân tham gia bảo vệ biên giới quốc gia. Phát huy tốt vai trò của quần chúng nhân dân, đồng bào các dân tộc là chủ thể tham gia quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; nâng cao hiệu quả thực hiện các phong trào quần chúng tham gia tự quản đường biên, cột mốc và giữ gìn an ninh, trật tự xóm, bản biên giới.

Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố biên giới vững mạnh về mọi mặt, liên kết chặt chẽ với các khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố nội địa, làm nền tảng xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân, thể trận biên phòng toàn dân vững chắc. Bổ sung, điều chỉnh quy hoạch, bố trí lại dân cư trên tuyến biên giới đất liền, biển, đảo. Có chính sách đặc thù về dân số, thực hiện tốt chính sách dân số và phát triển, ưu tiên phát triển dân cư tại chỗ kết hợp với đưa dân từ địa bàn khác đến khu vực biên giới; phát triển kinh tế - xã hội, tạo điều kiện thuận lợi để hình thành các cụm dân cư thôn, bản biên giới ổn định, bền vững; kiên quyết khắc phục tình trạng “trắng” dân cư ở khu vực biên giới.

Tập trung mọi nguồn lực để sớm hoàn thành xây dựng hệ thống đường tuần tra biên giới, đường ra các mốc quốc giới, khu vực neo đậu tàu thuyền tránh bão, cơ sở bảo đảm hậu cần nghề cá, hệ thống công trình, phương tiện tìm kiếm cứu hộ - cứu nạn; hệ thống kè bờ sông, suối biên giới có nguy cơ sạt lở, làm thay đổi dòng chảy; cải tạo địa hình, xây dựng các công trình bảo vệ biên giới, cơ sở hạ tầng; hệ thống thông tin liên lạc, công trình phòng thủ dân sự có tính lưỡng dụng gắn với xây dựng công trình phòng thủ trên tuyến biên giới đất liền, biển, đảo; có biện pháp

đấu tranh kịp thời với các hoạt động làm thay đổi hiện trạng đường biên giới quốc gia.

d) Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng khu vực biên giới vững mạnh gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ biên giới quốc gia trong tình hình mới

Xây dựng quy hoạch, kế hoạch tổng thể, có trọng tâm, trọng điểm về phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ biên giới quốc gia. Tiếp tục quan tâm đầu tư phát triển khu vực biên giới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu kinh tế - quốc phòng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, mạnh, bền vững. Có chính sách phù hợp để triển khai thực hiện tốt một số nhiệm vụ đặc thù về quốc phòng, an ninh trên địa bàn biên giới, ưu tiên vùng đặc biệt khó khăn, vùng trọng điểm chiến lược về quốc phòng, an ninh ở khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và trên biển, đảo. Phát huy thế mạnh về du lịch sinh thái, lịch sử, văn hoá; đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, sản xuất hàng xuất khẩu quy mô vừa và nhỏ; đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, hiệu quả thực hiện dự án trồng rừng vành đai biên giới. Ưu tiên đầu tư ngân sách, nguồn lực tập trung xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội; có chính sách hỗ trợ vốn, phổ biến kiến thức, phương pháp tổ chức sản xuất và kinh doanh sản phẩm phù hợp với điều kiện tự nhiên, xã hội và phong tục, tập quán của đồng bào, từng bước hình thành chuỗi liên kết giá trị sản xuất kinh tế hàng hóa ở khu vực biên giới.

Tiếp tục thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững, xây dựng cơ sở hạ tầng, chăm sóc sức khỏe, nâng cao đời sống nhân dân; giao đất, giao rừng, tạo điều kiện cho nhân dân định canh, định cư, sinh sống ổn định, lâu dài, bền vững ở khu vực biên giới. Có kế hoạch cụ thể phân công các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kết nghĩa, hỗ trợ, giúp đỡ các xã, huyện biên giới phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững... Bảo đảm cơ sở vật chất, trường học, đội ngũ giáo viên, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; tập trung thực hiện chương trình phổ cập giáo dục bậc tiểu học, trung học, cơ bản xóa mù chữ, chống tái mù chữ, không ngừng nâng cao dân trí cho đồng bào các dân tộc ở khu vực biên giới. Khai thác mọi tiềm năng, lợi thế, tăng cường hợp tác kinh tế quốc tế để tạo lập môi trường thuận lợi, thân thiện, hoà bình, ổn định phát triển ở khu vực biên giới và cả nước. Triển khai thực hiện chương trình kết nối biên giới, xuyên biên giới, tăng cường giao lưu kết nghĩa giữa các địa phương hai bên biên giới.

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình, kế hoạch rà phá bom, mìn, vật liệu nổ, khắc phục hậu quả chiến tranh ở khu vực biên giới; trọng điểm là tuyến biên giới phía Bắc và một số khu vực khác. Xây dựng các công trình quan trắc, giám sát môi trường sinh thái, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn ở khu vực biên giới, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa.

đ) Xây dựng lực lượng toàn dân bảo vệ biên giới rộng khắp; lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt, Bộ đội Biên phòng là lực lượng chuyên trách

Xây dựng lực lượng bảo vệ biên giới quốc gia đồng bộ cả lực lượng chuyên trách, nòng cốt và toàn dân rộng khắp; trọng tâm là xây dựng Bộ đội Biên phòng vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, đạo đức, giỏi chuyên môn, nghiệp vụ. Tập trung đầu tư phương tiện, trang bị tiên tiến, hiện đại, nâng cao chất lượng tổng hợp, sức mạnh chiến đấu, công tác của Bộ đội Biên phòng theo hướng tinh, gọn, mạnh, hiệu lực, hiệu quả. Tăng cường giáo dục, bồi dưỡng nâng cao nhận thức cho cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nghiệp vụ quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; không ngừng bồi dưỡng, nâng cao đạo đức cách mạng, kiến thức quốc phòng, an ninh, đối ngoại, ngoại ngữ, tiếng dân tộc, phong tục, tập quán của đồng bào ở khu vực biên giới; rèn luyện ý thức tổ chức, kỷ luật, thể lực đáp ứng nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới trong thời bình và thời chiến. Nâng cao trình độ nghiệp vụ, khả năng nghiên cứu, nắm và dự báo sớm, sát, đúng, đầy đủ tình hình để chủ động tham mưu xử lý tốt các tình huống và đề xuất với Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng tham mưu cho Đảng, Nhà nước về xây dựng, quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia.

Tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án “Tổ chức lực lượng Bộ đội Biên phòng giai đoạn 2017 - 2021 và những năm tiếp theo”; Đề án “Quy hoạch hệ thống đồn, trạm biên phòng đến năm 2021 và những năm tiếp theo”. Đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống đồn, trạm biên phòng, cửa khẩu, công trình bảo vệ biên giới, công trình chiến đấu liên hoàn, khép kín, kiên cố, vững chắc, bảo đảm đủ khả năng quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia và phòng thủ trong mọi tình huống.

e) Tăng cường hợp tác quốc tế, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại quốc phòng, đối ngoại biên phòng và đối ngoại nhân dân trong bảo vệ biên giới quốc gia

Quán triệt, nắm vững đường lối, chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế của Đảng, Nhà nước; đẩy mạnh triển khai có hiệu quả các đề án, chương trình đối ngoại, hợp tác quốc tế về xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia; trọng tâm là Đề án “Hội nhập quốc tế về quốc phòng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”.

Kết hợp chặt chẽ đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân với đối ngoại quốc phòng, đối ngoại biên phòng ở khu vực biên giới. Đẩy mạnh và phát huy hình thức giao lưu hữu nghị quốc phòng biên giới; nhân rộng mô hình kết nghĩa giữa các địa phương, đơn vị và nhân dân hai bên biên giới. Phối hợp, triển khai mô hình hợp tác giữa các lực lượng bảo vệ biên giới quốc gia của Việt Nam với lực lượng hữu quan của các nước láng giềng và các nước liên quan. Duy trì “đường dây nóng”, tuần tra chung, luân phiên gặp gỡ, trao đổi thông tin; tổ chức diễn tập liên hợp xử lý tình huống phối hợp phòng, chống tội phạm xuyên biên giới, tìm kiếm cứu nạn, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa ở khu vực biên giới... Tăng cường quan hệ hợp tác với lực lượng chức năng của các nước và các tổ chức quốc tế trong nghiên cứu, phát hiện và đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm mới sử dụng công nghệ cao, xuyên quốc gia, xuyên biên giới.

Đẩy nhanh tiến trình cải cách hành chính, trang bị phương tiện kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, công nghệ cao, thông minh, tạo điều kiện thuận lợi, thông thoáng cho người, phương tiện xuất nhập cảnh, hàng hoá xuất nhập khẩu tại các cửa khẩu biên giới, cảng biển, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

f) Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện phương thức, phương án tổ chức quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia trong tình hình mới

Coi trọng tổng kết thực tiễn, nghiên cứu phát triển lý luận bảo vệ biên giới quốc gia trong tình hình mới, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, hoàn thiện phương thức bảo vệ biên giới quốc gia. Phát huy vai trò nhân dân và hoạt động phối hợp, hiệp đồng của các cấp, các ngành, các lực lượng cấp ủy, chính quyền địa phương, trực tiếp là ở khu vực biên giới.

Củng cố, kiến toàn, bổ sung, hoàn chỉnh thể trận, tổ chức lực lượng, vận dụng kết hợp các hình thức, biện pháp đấu tranh phi vũ trang và vũ trang, đấu tranh kết hợp với các biện pháp ngoại giao, pháp lý trong xử lý các tình huống bảo vệ biên giới quốc gia, phòng, chống “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ, ly khai ở khu vực biên giới. Phòng, chống, đối phó hiệu quả với các thách thức an ninh phi truyền thống xuyên biên giới, xuyên quốc gia; Các hoạt động xâm phạm chủ quyền biên giới, xâm hại lợi ích quốc gia, dân tộc bằng biện pháp phi vũ trang. Phòng, chống, đối phó hiệu quả với hoạt động xâm phạm chủ quyền, lãnh thổ, gây xung đột biên giới bằng biện pháp vũ trang. Phòng, chống, đối phó có hiệu quả với làn sóng di dân sang nước ta khi có tình huống khủng hoảng ở các nước láng giềng. Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn kịp thời và đấu tranh hiệu quả các hoạt động kích động, gây rối từ trong nội địa ra địa bàn biên giới và ngược lại.

Tổ chức triển khai các hoạt động biện pháp nghiệp vụ, phối hợp các lực lượng, chủ động nắm chắc tình hình; kịp thời bổ sung, hoàn chỉnh phương án, kế hoạch thực hiện Nghị quyết theo sự phát triển của tình hình.

Đẩy mạnh ứng dụng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, trang bị phương tiện kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, thực hiện quản lý biên giới bằng công nghệ thông minh, đẩy nhanh tiến độ triển khai hiệu quả “Đề án nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia của Bộ đội Biên phòng” và Dự án “Xây dựng Trung tâm chỉ huy tác chiến nghiệp vụ biên phòng”.

Phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân và các lực lượng chức năng, chủ động phát hiện, kiên quyết đấu tranh ngăn chặn các loại tội phạm về ma túy, buôn lậu, buôn bán người, xử lý nghiêm minh các hành vi gây phương hại đến an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia.

Tổ chức huấn luyện, diễn tập xử lý các tình huống, công tác lãnh đạo, chỉ đạo, chỉ huy, phối hợp, hiệp đồng, bảo đảm, phát huy sức mạnh tổng hợp của các lực lượng và cả hệ thống chính trị trong bảo vệ biên giới quốc gia.

g) Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách, hệ thống pháp luật về xây dựng, quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia

Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách, pháp luật về xây dựng, quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia phù hợp với thực tiễn, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, minh bạch, cập nhật luật pháp quốc tế; xác định rõ phạm vi, trách nhiệm, dễ thực hiện, có tính khả thi cao, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị, các lực lượng vũ trang và nhân dân trong xây dựng, quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia.

Cụ thể hóa Luật Biên phòng Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện cơ chế, chính sách, pháp luật về xây dựng, quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia.

5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân và quân nhân trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong tình hình mới

a) Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia

- Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tất cả các cơ quan nhà nước đều có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới quốc gia và góp phần xây dựng biên giới quốc gia vững mạnh. Điều 31 Luật Biên giới quốc gia năm 2003 quy định: “Xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới là nhiệm vụ của nhà nước và của toàn dân, trước hết là của chính quyền, nhân dân khu vực biên giới và các lực lượng vũ trang nhân dân”.

- Theo quy định tại Điều 36, 37 Luật Biên giới năm 2003, các chủ thể chủ yếu chịu trách nhiệm quản lý Nhà nước về biên giới quốc gia bao gồm:

- + Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về biên giới quốc gia.
- + Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý Nhà nước về biên giới quốc gia.
- + Các Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý Nhà nước về biên giới quốc gia.
- + Ủy ban nhân dân các cấp nơi có biên giới quốc gia thực hiện quản lý Nhà nước về biên giới quốc gia theo quy định của Chính phủ.
- + Bộ đội Biên phòng là lực lượng nòng cốt, chuyên trách, chủ trì, phối hợp với lực lượng Công an nhân dân, các ngành hữu quan và chính quyền địa phương trong hoạt động quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới theo quy định của pháp luật.
- + Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ, trách nhiệm tôn trọng đường biên giới quốc gia, nghiêm chỉnh chấp hành và thực hiện pháp luật về biên giới quốc gia; tích cực tham gia bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới; phối hợp, giúp đỡ Bộ đội Biên phòng đấu tranh phòng ngừa và chống các hành vi xâm phạm chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia, an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới.

b) Trách nhiệm của quân nhân trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia

- Tích cực nghiên cứu, học tập nắm vững quan điểm của Đảng, Nhà nước ta; trách nhiệm, nghĩa vụ của các tổ chức và cá nhân trong quản lý, xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia. Mọi công dân Việt Nam nói chung và quân nhân trong lực lượng vũ trang nói riêng đều có trách nhiệm và nghĩa vụ bảo vệ biên giới quốc gia nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trong đó, Bộ đội Biên phòng là lực lượng trực tiếp chủ trì, phối hợp với các lực lượng có liên quan, xây dựng, bảo vệ biên giới quốc gia.

- Nêu cao tinh thần cảnh giác, chủ động phát hiện, ngăn chặn, kiên quyết đấu tranh với mọi hành vi phạm tội và âm mưu, thủ đoạn, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch liên quan đến biên giới quốc gia; góp phần xây dựng biên giới với các nước láng giềng vì mục đích hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

- Mọi quân nhân, trực tiếp là Bộ đội Biên phòng tích cực học tập, nâng cao trình độ toàn diện, huấn luyện nghiệp vụ và công tác chuyên môn giỏi; chấp hành nghiêm mệnh lệnh của cấp trên; tích cực tu dưỡng, rèn luyện, phát huy phẩm chất “Bộ đội Cụ Hồ”, luôn sẵn sàng nhận và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền, biên giới quốc gia.

- Làm tốt nhiệm vụ tuyên truyền, vận động các lực lượng, nhất là nhân dân ở các khu vực biên giới tích cực tham gia xây dựng cơ sở chính trị, văn hóa - xã hội và phát triển kinh tế địa phương vững mạnh, giữ vững ổn định chính trị - xã hội và trật tự an toàn ở khu vực biên giới, góp phần bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.